

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 06102610/KQ

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý  
Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Long Tân, ấp Long Tân, xã Long Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh  
Mã số mẫu/ Code of sample : 061026-131  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 0,5L  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 06/10/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 13/10/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                               | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                            |                  |                                         | 061026-131           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                                                 | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Arsen                                                                  | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo dư tự do                                                           | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,90                 | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục                                                                 | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 1,20                 | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc                                                                | TCU              | TCVN 6185:2015                          | < 9<br>(LOQ = 9)     | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi                                                                    | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 8.          | (a) pH                                                                     | --               | TCVN 6492: 2011                         | 6,80                 | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và<br>NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 10.         | (a) Chỉ số<br>permanganat                                                  | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | KPH<br>(LOD = 0,5)   | 2                      |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

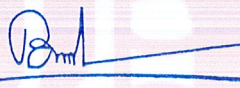
**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/No: 06102610/KQ

**Ghi chú/Notes:**

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 30 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích**  
**(Head of analytical services)**



**Nguyễn Đoàn Bình**

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director**  
**Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**

  
**Phan Duy Hưng**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 06102610/KQ

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý  
Tên mẫu/ Name of sample : Hộ dân Bùi Trọng Lượng, ấp Long Tân, xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Long Tân)  
Mã số mẫu/ Code of sample : 061026-132  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 0,5L  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 06/10/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 13/10/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                         |                  |                                         | 061026-132           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                                           | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Arsen                                                               | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo dư tự do                                                        | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,65                 | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục                                                              | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 0,80                 | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc                                                             | TCU              | TCVN 6185:2015                          | < 9<br>(LOQ = 9)     | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi                                                                 | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 8.          | (a) pH                                                                  | --               | TCVN 6492: 2011                         | 6,90                 | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 10.         | (a) Chỉ số permanganat                                                  | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | KPH<br>(LOD = 0,5)   | 2                      |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

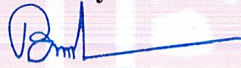
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 06102610/KQ

Ghi chú/Notes:

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 30 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 06102610/KQ

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý  
Tên mẫu/ Name of sample : Hộ dân Lê Thiện Minh, ấp Long Chiêu, xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Long Tân)  
Mã số mẫu/ Code of sample : Toạ độ: 11.269943; 106.552154  
Mô tả mẫu/ Sample description : 061026-133  
Số lượng/ Quantity : Mẫu nước đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 0,5L  
01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 06/10/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 13/10/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                         |                  |                                         | 061026-133           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                                           | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Arsen                                                               | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo dư tự do                                                        | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,83                 | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục                                                              | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | 1,20                 | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc                                                             | TCU              | TCVN 6185:2015                          | < 9<br>(LOQ = 9)     | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi                                                                 | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 8.          | (a) pH                                                                  | --               | TCVN 6492: 2011                         | 6,90                 | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 10.         | (a) Chỉ số permanganat                                                  | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | KPH<br>(LOD = 0,5)   | 2                      |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 06102610/KQ

Ghi chú/Notes:

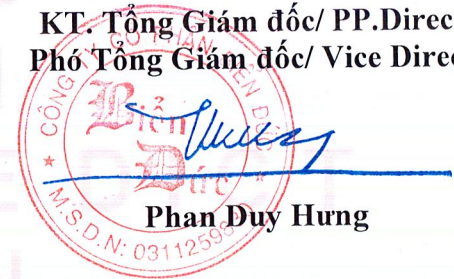
- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 30 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng